

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2021*



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 02
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04 - 05
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 47

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.864.992.023.797	11.338.108.287.953
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.284.820.241.574	903.386.455.277
1. Tiền	111		1.219.164.762.122	816.052.667.698
2. Các khoản tương đương tiền	112		65.655.479.452	87.333.787.579
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	650.984.468.890	593.767.088.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		566.767.088.890	566.767.088.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84.217.380.000	27.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.545.689.856.223	7.083.496.019.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	608.049.078.064	901.498.322.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.934.294.616.349	757.200.946.393
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	310.979.269.580	8.400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	6.779.673.373.233	5.503.703.231.975
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(87.320.715.940)	(87.320.715.940)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		14.234.937	14.234.937
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	2.127.981.144.922	2.276.299.016.968
1. Hàng tồn kho	141		2.127.981.144.922	2.276.299.016.968
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		255.516.312.188	481.159.707.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	39.665.515.715	19.812.812.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		206.155.684.705	449.135.237.299
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	9.695.111.768	12.211.657.068
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.931.747.381.928	12.798.717.405.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.996.486.937.900	6.042.279.634.580
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	11.996.486.937.900	6.042.279.634.580
II. Tài sản cố định	220		4.479.654.202.772	365.145.105.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	4.473.298.747.440	358.998.799.018
- Nguyên giá	222		4.775.546.961.261	529.839.615.007
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(302.248.213.821)	(170.840.815.989)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.393.874.045	3.911.082.302
- Nguyên giá	225		6.998.968.212	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.605.094.167)	(2.074.985.910)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.961.581.287	2.235.224.421
- Nguyên giá	228		3.299.425.046	3.215.021.046
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.337.843.759)	(979.796.625)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.576.819.653.031	4.033.615.584.636
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		675.138.120.324	9.045.000.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.901.681.532.707	4.024.570.584.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1.724.617.883.966	1.290.612.950.320
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.602.498.727.673	1.036.857.794.027
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.119.156.293	151.755.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		102.000.000.000	102.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.154.168.704.260	1.067.064.130.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	339.081.128.905	264.807.077.902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		57.706.131.721	44.503.712.630
5. Lợi thế thương mại	269		757.381.443.634	757.753.339.679
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		35.796.739.405.725	24.136.825.693.441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		30.498.565.100.636	21.173.517.662.549
I. Nợ ngắn hạn	310		6.936.757.961.346	10.609.458.384.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	1.247.707.389.408	4.780.665.000.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	1.902.920.679.812	1.689.338.591.783
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	158.783.448.676	120.653.116.029
4. Phải trả người lao động	314		13.093.134.826	12.974.021.808
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	233.585.605.735	91.507.897.206
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.044.246.578	12.333.333.336
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.296.221.461.619	1.863.759.945.048
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	2.069.446.082.560	2.030.728.831.719
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.955.912.132	7.497.647.459
II. Nợ dài hạn	330		23.561.807.139.290	10.564.059.277.984
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	2.459.889.322.623	688.310.000.000
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	40.000.000.000	40.000.000.000
3 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17	21.346.267.153	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	7.684.262.232.703	5.264.977.995.848
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	11.086.009.316.811	2.549.399.230.688
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	2.270.300.000.000	2.020.300.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			1.072.051.448
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.298.174.305.089	2.963.308.030.892
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	5.298.174.305.089	2.963.308.030.892
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.034.681.400.000	1.360.057.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.034.681.400.000	1.360.057.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165.000.000)	(165.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.135.199	306.707.661
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		477.123.148	481.158.791
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		545.256.304.302	215.211.939.444
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		209.366.697.073	3.885.036.432
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		335.889.607.229	211.326.903.012
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.717.620.342.440	1.387.415.624.996
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		35.796.739.405.725	24.136.825.693.441

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	814.268.970.347	521.990.803.904	1.448.609.997.538	906.941.531.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.714.286	15.000.000	487.622.850	15.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		814.265.256.061	521.975.803.904	1.448.122.374.688	906.926.531.769
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	511.752.646.030	450.245.964.335	942.139.348.020	759.092.363.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		302.512.610.031	71.729.839.569	505.983.026.668	147.834.168.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	713.578.337.186	197.289.271.478	1.026.857.611.267	249.777.724.056
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	423.276.562.599	128.176.618.817	645.694.562.047	181.139.915.236
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		213.892.280.271	72.245.588.363	348.854.070.952	117.196.686.605
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(30.032.195.473)	(14.554.354.516)	(35.338.640.980)	(14.375.902.058)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	30.339.765.768	23.311.567.218	53.867.849.054	56.556.935.795
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	133.592.364.846	65.403.129.333	205.110.079.669	95.033.091.803
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		398.850.058.531	37.573.441.163	592.829.506.186	50.506.047.671
12. Thu nhập khác	31	VI.07	1.933.023.743	3.773.431.604	8.820.355.795	4.818.464.791
13. Chi phí khác	32	VI.08	5.311.190.736	3.648.181.885	6.093.218.149	4.227.623.063
14. Lợi nhuận khác	40		(3.378.166.993)	125.249.719	2.727.137.646	590.841.728
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		395.471.891.538	37.698.690.882	595.556.643.832	51.096.889.399
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	92.051.370.377	19.038.103.559	131.550.852.671	24.177.774.606
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(12.142.745.368)	(89.337.621)	(14.274.470.537)	(178.675.241)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		315.563.266.529	18.749.924.944	478.280.261.698	27.097.790.034
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		217.924.342.307	15.724.295.915	335.889.607.229	17.078.449.783
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		97.638.924.222	3.025.629.029	142.390.654.469	10.019.340.251

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu



Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		595.556.643.832	51.096.889.399
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		238.580.014.650	32.119.218.572
- Các khoản dự phòng	03			12.880.619.025
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(153.964.036)	13.358.529
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(995.459.681.514)	(249.478.210.214)
- Chi phí lãi vay	06		348.854.070.952	117.196.686.605
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		187.377.083.884	(36.171.438.084)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(4.896.547.368.876)	(3.359.147.889.388)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		152.100.117.084	(232.084.711.340)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.701.447.308.025)	2.460.740.737.658
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		173.377.098.107	(40.032.814.955)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(332.746.697.100)	(297.921.606.515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(79.981.992.921)	(36.406.297.302)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.007.286.497)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.607.640.000)	(7.735.300.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.506.483.994.344)	(1.548.759.319.927)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.070.656.628.100)	(26.793.937.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		220.218.181	690.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(359.796.649.580)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			13.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.891.717.099.855)	(1.166.429.153.436)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.442.800.000.000	1.730.510.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		279.871.375.361	107.837.781.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.599.278.783.993)	655.315.090.328

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		674.623.800.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.924.201.793.347	2.265.342.926.956
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.096.717.488.106)	(1.251.848.595.515)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.920.868.277)	(583.460.575)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9.487.187.236.964	999.910.870.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		381.424.458.627	106.466.641.267
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		903.386.455.277	150.211.393.104
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.327.670	(13.358.529)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	1.284.820.241.574	256.664.675.842

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 20 ngày 05/04/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.034.681.400.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2021: 2.034.681.400.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mù cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2021, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 06 (sáu) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 45 (bốn mươi năm) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 9 (chín) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

6. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)

a. Danh sách văn phòng đại diện

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Bamboo Capital tại TP. Hà Nội	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, 98 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

b. Danh sách các Công ty con trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	52,02%	52,02%
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, Phường Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định.	69,83%	67,33%
Công ty Cổ phần BCG Land	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99,52%	81,91%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.	89,00%	89,00%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99,26%	99,26%
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Thôn Phong An. Xã Cát Trinh, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	80,00%	80,00%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Áp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang.	51,00%	26,53%
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	55,00%	28,61%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM.	70,00%	36,41%
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, Thị xã Sông Cầu, Tỉnh Phú Yên.	95,00%	63,97%
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, TT Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng.	90,00%	89,33%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	90,00%	89,33%
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.	70,00%	57,34%
Công ty CP ĐT TM DV Gia Khang	218 Võ Văn Ngân, Phường Bình Thới, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	59,43%	48,68%
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	65,00%	53,24%
Công ty Cổ phần Helios Village	Số 32 Hoàng Diệu, Tổ dân phố 4, Phường Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	80,00%	65,53%
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	100%	81,91%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	100%	81,91%
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	65,00%	53,24%
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Côn Bắp, Phường Cẩm Nam, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.	50,10%	41,04%
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	60,00%	55,30%
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	99,00%	98,27%
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Quốc lộ 1A, Thôn Bình Long, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bình Định.	90,28%	89,61%
Công ty Cổ phần Apollo Development	Tầng 14-08A, Tòa Nhà Vincom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	69,00%	67,80%
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	74,90%	73,60%
Công ty TNHH BCG Evergreen	1/10 Ngô Văn Trị, khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	51,00%	50,12%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Số 26 đường Trần Khánh Dư, Tổ 1, Phường Diên Hồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.	51,00%	50,62%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	57/11 Lê Hồng Phong, Khóm 7, Phường 8, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	93,60%	92,91%
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	57/11 Lê Hồng Phong, Khóm 7, Phường 8, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.	93,60%	92,91%
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	99,00%	98,27%
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời VNECO - Vĩnh Long	174 Võ Văn Kiệt, Phường 9, TP. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long.	50,50%	50,13%
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	79,00%	77,63%
Công ty TNHH MTV Apollo DV 1	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67,80%
Công ty TNHH MTV Apollo DV 2	344/38 DX 90, Đường Phan Đăng Lưu, Khu phố 3, Phường Hiệp An, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	67,80%

c. Danh sách các Công ty con gián tiếp (Tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty TNHH BCG Ever 1	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,12%
Công ty TNHH BCG Ever 2	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,12%
Công ty TNHH BCG Ever 3	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,12%
Công ty TNHH BCG Ever 4	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.	100%	50,12%
Công ty CP Bleu Soliel	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TPHCM	50,90%	50,02%
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	50,02%
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	50,02%
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	50,02%
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	50,02%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	98,27%
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	59,45%
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	59,45%
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	59,45%
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Số 27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.	100%	59,45%
Công ty TNHH BCG EVER 5	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	50,06%
Công ty TNHH BCG EVER 6	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	50,06%
Công ty TNHH BCG EVER 7	1/10 Ngô Văn Trị, Khu phố 2, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	100%	50,06%

d. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	49,00%	49,00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	48,00%	48,00%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	37,49%	29,78%

e. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM.	30,00%	15,61%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	50,00%	49,63%
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, ấp 4, Khu dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	32,48%	32,24%
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, Tầng 10, Tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM.	50,00%	49,63%
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán 1, Xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.	43,85%	29,53%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng.	20,00%	10,40%
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP.HCM.	49,00%	48,64%
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Căn PG3-17, Dây SH4, Đường số 7A, khóm 5, Phường 1, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	49,00%	48,15%
Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ An Khang Land	Số 19 Đường 11, Khu phố 1, Phường Linh Tây, TP. Thủ Đức, TP. HCM	49,00%	23,85%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hơn đồng kỳ hạn, hơn đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua;
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ.

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

76
T
: A
: O
T A
10
=

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
- Tiền mặt	19.891.374.804	25.378.528.597
- Tiền gửi ngân hàng	1.199.147.723.678	790.817.956.123
- Tiền đang chuyển	125.663.640	69.970.557
- Các khoản tương đương tiền	65.655.479.452	87.120.000.000
Cộng	1.284.820.241.574	903.386.455.277

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	608.049.078.064	901.498.322.187
- Dragon Lane Investment Holding Limited	80.000.185.800	116.200.500.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	6.282.399.808	21.620.443.089
- Công ty Mua Bán Điện	139.487.200.636	-
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	48.297.080.000
- Công ty CP Phát triển Lion City	-	322.250.000.000
- Hanwha Engineering & Construction Corp	-	35.000.000.000
- Các đối tượng khác	333.982.211.820	358.130.299.098
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.934.294.616.349	757.200.946.393
- Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Orchid	463.201.452.788	98.375.000.000
- Công ty CP Green Solution	70.000.000.000	70.000.000.000
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	-	94.725.772.843
- Công ty CP Plus Investment	689.411.000.000	160.000.000.000
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	173.500.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP MGM Hanbit	-	120.000.000.000
- Các đối tượng khác	538.182.163.561	184.100.173.550
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2021

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	566.767.088.890	566.767.088.890	566.767.088.890	566.767.088.890
+ Công ty CP Bao hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	853.200	853.200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
+ Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidiapha	445.939.200	445.939.200	445.939.200	445.939.200
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	451.655.840	451.655.840
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	257.400	257.400
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	43.250	43.250
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000	5.890.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải (*)	559.925.340.000	559.925.340.000	559.925.340.000	559.925.340.000
Cộng	566.767.088.890	566.767.088.890	566.767.088.890	566.767.088.890

Ghi chú:

(*) Đây là khoản đầu tư nhằm mục đích nắm giữ để bán trong ngắn hạn của công ty con vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải - là chi đầu tư dự án khu du lịch tại Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV	84.217.380.000	84.217.380.000	27.000.000.000	27.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	13.897.380.000	13.897.380.000	6.680.000.000	6.680.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank	18.620.000.000	18.620.000.000	18.620.000.000	18.620.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-
b.2 Đãi hạn				
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và Dịch Vụ Helios	102.000.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000	102.000.000.000
- Trái phiếu Ngân hàng BIDV	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	186.217.380.000	186.217.380.000	129.000.000.000	129.000.000.000



4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/06/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.671.089.519.571	1.602.498.727.673	-	1.070.109.944.946	1.036.857.794.027	-
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	637.181.951	-	1.104.000.000	638.169.301	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	103.200.000.000	29.869.087.163	-	126.420.000.000	59.503.522.380	-
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136.500.000.000	145.970.003.495	-	136.500.000.000	150.216.505.818	-
+ Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	31.158.911.661	-	34.256.228.875	33.110.065.406	-
+ Công ty TNHH Skylight Power	24.634.290.696	23.693.525.736	-	24.529.900.000	23.843.142.750	-
+ Công ty CP Hamwha BCG Băng Dương	255.000.000.000	261.618.734.847	-	255.000.000.000	277.117.805.275	-
+ Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000	61.790.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	147.000.000.000	147.439.445.339	-	-	-	-
+ Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ An Khang Land	833.000.000.000	825.785.237.789	-	-	-	-
+ Công ty CP Bleu Soleil	-	-	-	5.837.352.302	5.540.104.389	-
+ Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	-	-	-	358.024.463.769	358.024.463.768	-
+ Công ty TNHH BCG Ever5	-	-	-	280.000.000	279.205.806	-
+ Công ty TNHH BCG Ever6	-	-	-	180.000.000	179.280.851	-
+ Công ty TNHH BCG Ever7	-	-	-	183.000.000	182.277.969	-
+ Công ty CP 3K Plus Việt Nam	12.400.000.000	12.225.139.531	-	3.800.000.000	4.009.895.608	-
+ Công ty TNHH Hamwha BCGE - O&M	2.205.000.000	2.325.876.272	-	2.205.000.000	2.436.135.337	-
+ Công ty CP Năng lượng Dương Phong	60.000.000.000	59.985.583.889	-	60.000.000.000	59.987.219.368	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tại 30/06/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào các đơn vị khác	20.119.156.293	20.119.156.293	-	151.755.156.293	151.755.156.293	-
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	-	360.000.000	360.000.000	-
+ Công ty CP BCG Final Group	19.000.000.000	19.000.000.000	-	-	-	-
+ Công ty CP White Magnolia	-	-	-	3.636.000.000	3.636.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	-	69.210.933	69.210.933	-
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	-	99.945.360	99.945.360	-
+ Công ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	-	-	-	147.000.000.000	147.000.000.000	-
+ Công ty CP Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	-	590.000.000	590.000.000	-
Cộng	1.691.208.675.864	1.622.617.883.966	-	1.221.865.101.239	1.188.612.950.320	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Tại 30/06/2021</i>	<i>Tại 01/01/2021</i>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	310.979.269.580	8.400.000.000
- Công ty TNHH TMTH Phước Tiến	190.000.000.000	
- Nguyễn Thanh Lịch	113.000.000.000	
- Công ty CP Tapiotek	4.979.269.580	5.400.000.000
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Tại 30/06/2021</i>		<i>Tại 01/01/2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Phải thu ngắn hạn khác	6.779.673.373.233	(1.904.717.650)	5.503.703.231.975	(1.904.717.650)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	221.651.443.204	-	22.320.745.814	-
- Phải thu BHXH	15.833.580	-	25.033.580	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.547.945	-
- Tạm ứng	811.189.073.301	(104.717.650)	406.731.643.701	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	20.511.874.845	(1.800.000.000)	324.971.330.049	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	5.726.305.148.303	-	4.749.643.930.886	-
+ Công ty CP Năng Lượng Mặt trời Tân Thạnh 1	570.765.205.479	-	-	-
+ Công ty CP Green Solution	4.245.602.740	-	107.451.780.821	-
+ Công ty CP Mega Solar	351.213.383.561	-	216.743.794.521	-
+ Công ty CP R&H Construction	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	204.770.881.907	-	494.125.808.219	-
+ Công ty CP Đầu Tư DV Orchid	164.915.417.603	-	-	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	250.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	84.705.479.452	-	-	-
+ Trần Thùy Dung	594.925.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Daffodils	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
+ Công ty CP Thăng Phương	460.037.393.396	-	644.928.904.109	-
+ Nguyễn Đình Ngôn	-	-	285.907.366.666	-
+ Nguyễn Thanh Lịch	-	-	150.306.166.667	-
+ Phan Thị Nhật Hoài	219.893.270.559	-	-	-
+ Nguyễn Tùng Phương Trúc	189.431.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	400.000.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	1.481.402.513.606	-	2.100.180.109.883	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	11.996.486.937.900	-	6.042.279.634.580	-
- Phải thu khác	11.756.618.449.607	-	6.001.492.455.209	-
+ Công ty CP Green Solution	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
+ Công ty CP Plus Investment	803.498.613.359	-	635.809.248.267	-
+ Công ty CP Mega Solar	-	-	585.000.000.000	-
+ Công ty TNHH DV ĐT Vạn Đạt	-	-	400.000.000.000	-
+ Công ty CP ĐT Và DV Helios	370.000.000.000	-	1.020.000.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Gia Khang	-	-	290.585.138.000	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	360.000.000.000	-	430.000.000.000	-
+ Công ty CP White Magnolia	1.981.500.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	1.487.636.000.000	-	256.000.000.000	-
+ Công ty CP Điện Gió Khai Long I	3.087.500.000.000	-	587.500.000.000	-
+ Công ty CP TM Vũ Tuấn	1.005.050.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	300.071.000.000	-	-	-
+ Công ty CP ĐT TMDV An Khang Land	573.474.520.548	-	-	-
+ Bùi Quang Khởi	154.420.000.000	-	-	-
+ Trương Hoàng Vĩnh	115.169.100.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	1.318.299.215.700	-	1.596.598.068.942	-
- Ký cược, ký quỹ	239.868.488.293	-	40.787.179.371	-
Cộng	18.776.160.311.133	(1.904.717.650)	11.545.982.866.555	(1.904.717.650)

7. NỢ XẤU

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90.668.819.190	(87.320.715.940)	90.668.819.190	(87.320.715.940)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	88.504.101.540	(85.215.998.290)	88.504.101.540	(85.215.998.290)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	260.000.000	(200.000.000)	260.000.000	(200.000.000)
Cộng	90.668.819.190	(87.320.715.940)	90.668.819.190	(87.320.715.940)

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	92.578.485.978	-	53.964.871.875	-
- Công cụ, dụng cụ	911.603.566	-	314.273.474	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	2.000.046.372.534	-	2.197.225.556.686	-
- Thành phẩm	33.472.894.275	-	24.211.192.872	-
- Hàng hóa	971.788.569	-	583.122.061	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	2.127.981.144.922	-	2.276.299.016.968	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	675.138.120.324	9.045.000.000
- Dự án chung cư tại Công ty TNHH Pegas	9.045.000.000	9.045.000.000
- Dự án King Crown Infinity Thủ Đức	664.978.620.324	
- Chi phí SXKD dở dang khác	1.114.500.000	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.901.681.532.707	4.024.570.584.636
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.890.983.223.062	3.300.971.123.158
+ Dự án Khu du lịch sinh thái Cồn Bắp	265.166.818.004	254.716.831.901
+ Các dự án năng lượng điện xanh	468.916.527.972	-
+ Dự án Nhà máy điện Phú Mỹ	1.156.464.992.586	3.045.819.406.757
+ Dự án trung tâm thương mại Củ Chi	434.884.500	434.884.500
- Mua sắm tài sản cố định	535.500.000	535.500.000
- Chi phí xây dựng khác	10.162.809.645	723.063.961.478
Tổng cộng	2.576.819.653.031	4.033.615.584.636

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	126.306.983.796	332.355.198.671	68.546.193.798	2.523.603.028	107.635.714	529.839.615.007
2. Số tăng trong kỳ	2.668.772.483.779	1.436.389.714.026	140.568.896.268	1.192.945.455	330.413.800	4.247.254.453.328
- Mua trong kỳ	-	176.415.632.119	9.100.165.182	1.192.945.455	330.413.800	187.039.156.556
- Đầu tư XDCN hoàn thành	2.668.772.483.779	1.244.126.767.572	129.225.135.631	-	-	4.042.124.386.982
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	15.847.314.335	2.243.595.455	-	-	18.090.909.790
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	939.107.074	608.000.000	-	-	1.547.107.074
- Thanh lý, nhượng bán	-	939.107.074	608.000.000	-	-	1.547.107.074
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.795.079.467.575	1.767.805.805.623	208.507.090.066	3.716.548.483	438.049.514	4.775.546.961.261
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	27.509.652.921	120.011.656.947	21.877.914.020	1.333.956.387	107.635.714	170.840.815.989
2. Khấu hao trong kỳ	69.892.093.145	54.402.426.869	7.945.346.327	210.223.751	-	132.450.090.092
- Khấu hao tăng trong kỳ	69.892.093.145	54.138.304.964	7.573.439.664	210.223.751	-	131.814.061.524
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	264.121.905	371.906.663	-	-	636.028.568
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	939.107.074	103.585.186	-	-	1.042.692.260
- Thanh lý, nhượng bán	-	939.107.074	103.585.186	-	-	1.042.692.260
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	97.401.746.066	173.474.976.742	29.719.675.161	1.544.180.138	107.635.714	302.248.213.821
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	98.797.330.875	212.343.541.724	46.668.279.778	1.189.646.641	-	358.998.799.018
2. Tại ngày cuối kỳ	2.697.677.721.509	1.594.330.828.881	178.787.414.905	2.172.368.345	330.413.800	4.473.298.747.440

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	5.986.068.212	5.986.068.212
2. Số tăng trong kỳ	1.012.900.000	1.012.900.000
- Thuê TSCĐ tài chính trong kỳ	1.012.900.000	1.012.900.000
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	6.998.968.212	6.998.968.212
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	2.074.985.910	2.074.985.910
2. Khấu hao trong kỳ	530.108.257	530.108.257
- Khấu hao tăng trong kỳ	530.108.257	530.108.257
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2.605.094.167	2.605.094.167
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu kỳ	3.911.082.302	3.911.082.302
2. Tại ngày cuối kỳ	4.393.874.045	4.393.874.045

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu kỳ	513.520.000	2.701.501.046	3.215.021.046
2. Số tăng trong kỳ	-	84.404.000	84.404.000
- Mua trong kỳ	-	41.904.000	41.904.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	42.500.000	42.500.000
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	513.520.000	2.785.905.046	3.299.425.046
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu kỳ	39.572.327	940.224.298	979.796.625
2. Khấu hao trong kỳ	6.083.636	351.963.498	358.047.134
- Khấu hao tăng trong kỳ	6.083.636	346.650.999	352.734.635
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	5.312.499	5.312.499
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	45.655.963	1.292.187.796	1.337.843.759
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu kỳ	473.947.673	1.761.276.748	2.235.224.421
2. Tại ngày cuối kỳ	467.864.037	1.493.717.250	1.961.581.287

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Tại 30/06/2021</i>	<i>Tại 01/01/2021</i>
a. Ngắn hạn	39.665.515.715	19.812.812.899
- Chi phí CCDC xuất dùng	1.960.420.752	786.170.558
- Chi phí bảo hiểm	22.901.406.710	
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	2.984.375.000	17.982.566.666
- Chi phí khác	11.819.313.253	1.044.075.675
b. Dài hạn	339.081.128.905	264.807.077.902
- Quyền sử dụng đất thuê	9.813.251.668	1.850.376.668
- Chi phí chờ phân bổ	-	6.937.797.902
- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	32.159.799.176	9.014.986.593
- Chi phí CCDC xuất dùng	15.479.966.327	14.329.297.026
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	16.990.251.533	9.618.733.635
- Chi phí Dự án King Crown chờ phân bổ	42.862.551.395	27.863.313.342
- Chi phí Dự án khu nghỉ mát Malibu chờ phân bổ	186.026.875.269	180.970.490.820
- Chi phí khác	35.748.433.537	14.222.081.916
Cộng	378.746.644.620	284.619.890.801

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Tại 30/06/2021</i>		<i>Tại 01/01/2021</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	1.247.707.389.408	1.247.707.389.408	4.780.665.000.177	4.780.665.000.177
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Ricons	52.228.195.522	52.228.195.522	65.476.418.886	65.476.418.886
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	498.869.042.637	498.869.042.637	1.806.024.180.613	1.806.024.180.613
- Công ty CP Xây lắp Điện I	86.907.922.127	86.907.922.127	101.453.631.016	101.453.631.016
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	33.171.527.196	33.171.527.196	389.083.280.824	389.083.280.824
- Công ty TNHH Đầu Tư TMDV Thanh Thanh Bình			122.493.038.510	122.493.038.510
- Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Orchid	21.010.000.000	21.010.000.000	170.510.000.000	170.510.000.000
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành			17.138.861.975	17.138.861.975
- Công ty TNHH Thái Hòa	36.990.000.000	36.990.000.000	330.068.307.692	330.068.307.692
- Nguyễn Văn Lục			633.259.670.213	633.259.670.213
- Các đối tượng khác	518.530.701.926	518.530.701.926	1.145.157.610.448	1.145.157.610.448
b. Dài hạn	2.459.889.322.623	2.459.889.322.623	688.310.000.000	688.310.000.000
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	534.310.000.000	534.310.000.000	688.310.000.000	688.310.000.000
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	1.624.101.290.442	1.624.101.290.442		
- Nguyễn Văn Lục	286.527.982.231	286.527.982.231		
- Các đối tượng khác	14.950.049.950	14.950.049.950		
Cộng	1.247.707.389.408	1.247.707.389.408	4.780.665.000.177	4.780.665.000.177
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.902.920.679.812	1.689.338.591.783
- Công ty CP Điện gió BCG Khai Long I	779.894.736.842	-
- Công ty CP Super Wind Energy Công Lý Cà Mau	-	250.000.000.000
- Các đối tượng khác	1.123.025.942.970	1.439.338.591.783
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	40.000.000.000	40.000.000.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2021	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại 30/06/2021
a. Phải nộp	120.653.116.029	201.498.598.320	163.368.265.673	158.783.448.676
Thuế giá trị gia tăng	8.317.613.120	13.655.622.418	18.094.423.032	3.878.812.506
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.824.182.418	3.824.182.418	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	85.314.295.793	127.543.939.218	81.072.268.180	131.785.966.831
Thuế thu nhập cá nhân	2.619.178.350	7.066.079.903	6.432.524.355	3.252.733.898
Thuế tài nguyên	13.623.730.606	19.607.724.230	28.423.940.005	4.807.514.831
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	437.404.500	10.701.723.538	11.111.955.500	27.172.538
Thuế khác	4.000.245.811	2.123.141.381	2.174.225.576	3.949.161.616
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.340.647.849	16.976.185.214	12.234.746.607	11.082.086.456
b. Phải thu	12.211.657.068	4.084.369.047	1.567.823.747	9.695.111.768
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.154.815.331	4.075.369.047	1.236.900.770	8.316.347.054
Thuế khác	1.056.841.737	9.000.000	19.994	1.047.861.731

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
a. Ngắn hạn	233.585.605.735	91.507.897.206
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	156.495.981.708	65.553.507.902
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2.584.184.737	24.923.165.619
- Trích trước chi phí xây dựng cơ bản	71.682.704.900	-
- Chi phí phải trả khác	2.822.734.390	1.031.223.685
b. Dài hạn	21.346.267.153	-
- Lãi vay, trái phiếu	16.841.406.772	-
- Các khoản khác	4.504.860.381	-
Cộng	254.931.872.888	91.507.897.206

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
a. Ngắn hạn	1.296.221.461.619	1.863.759.945.048
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCD	1.083.134.626	323.427.915
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	337.497.600	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.294.800.829.393	1.863.436.517.133
+ Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Orchid	2.819.465.753	139.789.102.465
+ Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	-	573.893.182.948
+ Công ty CP BCG Land Gateway	50.080.854.794	-
+ Công ty TNHH TMTH Phước Tiến	56.000.000.000	-
+ Nguyễn Minh Sơn	234.566.433.374	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	247.670.555.671	215.577.555.671
+ Nguyễn Tùng Phương Trúc	2.980.000.000	-
+ Khác	700.683.519.801	934.176.676.049

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	<i>Tại 30/06/2021</i>	<i>Tại 01/01/2021</i>
<i>b. Dài hạn</i>	<i>7.684.262.232.703</i>	<i>5.264.977.995.848</i>
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	7.385.038.000	3.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.676.877.194.703	5.261.477.995.848
+ Công ty CP BCG Land Gateway	886.925.000.000	1.042.000.000.000
+ Công ty CP Tập đoàn R&H	149.980.000.000	-
+ Công ty TNHH KD BĐS Thăng Long	378.000.000.000	-
+ Công ty CP Phát triển Lion City	261.400.000.000	-
+ Công ty CP MGM Hanbits	209.200.000.000	256.000.000.000
+ Công ty CP DV Chi Thủy	621.465.081.611	80.000.000.000
+ Công ty CP Green Solution	550.000.000.000	529.200.000.000
+ Công ty TNHH Thanh An An	470.906.200.000	550.000.000.000
+ Công ty CP Daffodils	700.000.000.000	550.000.000.000
+ Vũ Ngọc Tiến	253.500.000.000	242.500.000.000
+ Công ty CP Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh I	539.790.000.000	361.390.000.000
+ Công ty TNHH SX - XNK - TM DV Tổng hợp Hoàn Vũ		171.500.000.000
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	605.397.074.505	
+ Nguyễn Tùng Phương Trúc	124.000.000.000	
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	229.873.900.000	355.498.900.000
+ Nguyễn Duy Kym	203.000.000.000	253.000.000.000
+ Nguyễn Thái Thanh Huy	51.660.000.000	211.700.000.000
+ Đặng Đình Quyết	582.991.000.000	
+ Các đối tượng khác	858.788.938.587	658.689.095.848

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 01/01/2021		Phát sinh		Tại 30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	674.195.162.863	674.195.162.863	553.487.581.772	273.145.123.466	954.537.621.169	954.537.621.169
+ Công ty Cổ phần Năng lượng TNPower	90.000.000.000	90.000.000.000	106.000.000.000		196.000.000.000	196.000.000.000
+ NH TMCP Tiên Phong - CN Gia Định	-	-	3.228.789.508		3.228.789.508	3.228.789.508
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN HCM	70.267.180.536	70.267.180.536	57.546.113.200	60.812.646.536	67.000.647.200	67.000.647.200
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	5.494.635.060	5.494.635.060	5.486.931.000	5.497.947.466	5.483.618.594	5.483.618.594
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	20.000.000.000	20.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	-	-	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Thủ Đức			10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng VP Bank - Chi nhánh Bến Thành		-	148.000.000.000		148.000.000.000	148.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	418.800.000.000	418.800.000.000	140.000.000.000	138.800.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	50.000.000.000	50.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	19.633.347.267	19.633.347.267	17.225.748.064	22.034.529.464	14.824.565.867	14.824.565.867
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2021		Phát sinh		Tại 30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	54.223.377.112	54.223.377.112	12.000.000.000	27.452.286.932	38.771.090.180	38.771.090.180
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	391.333.000	391.333.000		231.177.000	160.156.000	160.156.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000		13.750.000.000	13.750.000.000	13.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	12.209.095.896	12.209.095.896	12.000.000.000	12.104.547.948	12.104.547.948	12.104.547.948
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tri Tôn	2.400.000.000	2.400.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	148.000.000	148.000.000		74.000.000	74.000.000	74.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	1.014.948.216	1.014.948.216		92.561.984	922.386.232	922.386.232
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành	10.560.000.000	10.560.000.000		-	10.560.000.000	10.560.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	2.310.291.744	2.310.291.744	-	1.172.920.533	1.137.371.211	1.137.371.211
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM	1.165.095.744	1.165.095.744		600.322.533	564.773.211	564.773.211
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vạn Hạnh	1.145.196.000	1.145.196.000		572.598.000	572.598.000	572.598.000
Tổng cộng	730.728.831.719	730.728.831.719	565.487.581.772	301.770.330.931	994.446.082.560	994.446.082.560

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2021		Phát sinh		Tại 30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	1.119.953.529.258	1.119.953.529.258	1.099.863.216.181	88.779.990.458	2.131.036.754.981	2.131.036.754.981
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	60.000.000.000	60.000.000.000	-	6.428.571.428	53.571.428.572	53.571.428.572
+ Ngân Hàng VIB - CN TP.HCM	-	-	693.900.000	78.600.000	615.300.000	615.300.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài	110.000.000	110.000.000			110.000.000	110.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	6.600.000.000	6.600.000.000	-	-	6.600.000.000	6.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	594.500.000	594.500.000			594.500.000	594.500.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	123.750.000.000	123.750.000.000			123.750.000.000	123.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	36.993.205.472	36.993.205.472		12.000.000.000	24.993.205.472	24.993.205.472
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	100.000.000.000	100.000.000.000			100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	682.500.000	682.500.000		165.000.000	517.500.000	517.500.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	347.598.307.260	347.598.307.260	200.000.000.000	52.266.620.179	495.331.687.081	495.331.687.081
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Indovina	663.000.000	663.000.000	43.517.000.000		44.180.000.000	44.180.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội			23.000.000.000	590.115.973	22.409.884.027	22.409.884.027
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 12 - TP.HCM	261.537.907.266	261.537.907.266	260.456.119.544	15.000.000.000	506.994.026.810	506.994.026.810
+ Ngân hàng SHB - CN Phú Nhuận	8.336.384.334	8.336.384.334	81.225.615.666	2.251.082.878	87.310.917.122	87.310.917.122
+ Ngân hàng TPBANK - CN Bến Thành	16.969.201.784	16.969.201.784	480.970.580.971	-	497.939.782.755	497.939.782.755
+ Ngân hàng Vpbank - CN Bến Thành	126.118.523.142	126.118.523.142		-	126.118.523.142	126.118.523.142

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại 01/01/2021		Phát sinh		Tại 30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>	4.949.013.080	4.949.013.080	1.204.155.000	155.450.000	5.997.718.080	5.997.718.080
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust - CN TP.HCM	2.276.869.080	2.276.869.080	1.204.155.000	155.450.000	3.325.574.080	3.325.574.080
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM - CN Vạn Hạnh	2.672.144.000	2.672.144.000	-	-	2.672.144.000	2.672.144.000
Tổng cộng	1.124.902.542.338	1.124.902.542.338	1.101.067.371.181	88.935.440.458	2.137.034.473.061	2.137.034.473.061
	Tại 01/01/2021		Tại 30/06/2021			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
c. Trái phiếu thường						
- <i>Trái phiếu ngắn hạn</i>	1.300.000.000.000			1.075.000.000.000		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	400.000.000.000	12%	1 năm			
+ Loại phát hành theo mệnh giá	200.000.000.000	12%	1 năm			
+ Loại phát hành theo mệnh giá	200.000.000.000	11%	1 năm	200.000.000.000	11%	1 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	500.000.000.000	11%	1 năm	500.000.000.000	11%	1 năm
- <i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>						
+ Loại phát hành theo mệnh giá				375.000.000.000	11,5%	2 năm
- <i>Trái phiếu dài hạn</i>	1.424.496.688.350			8.948.974.843.750		
+ Loại phát hành theo mệnh giá	112.929.688.350	6%	3 năm	478.974.843.750	11%	2 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá						
+ Loại phát hành theo mệnh giá	375.000.000.000	11,5%	2 năm			
+ Loại phát hành theo mệnh giá	350.000.000.000	11%	5 năm	350.000.000.000	11%	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	50.000.000.000	11,0%	3 năm	50.000.000.000	11,0%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	70.000.000.000	11,0%	5 năm	70.000.000.000	11,0%	5 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	100.000.000.000	11,0%	7 năm	100.000.000.000	11,0%	7 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá				2.500.000.000.000	10,0%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá				2.500.000.000.000	11,0%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá				2.500.000.000.000	11,0%	3 năm
+ Loại phát hành theo mệnh giá	366.567.000.000	11%	1 năm 1 ngày	400.000.000.000	11%	1 năm 1 ngày
Tổng cộng	2.724.496.688.350			10.023.974.843.750		

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Tại 01/01/2021	Phát hành trong kỳ	Đáo hạn trái phiếu		Tại 30/06/2021
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
1	Kỳ hạn gốc (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		36			36
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	36				36
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	36				36
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	12				12
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)	-	36			31,0
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	28,5				22,5
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	20				14
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	11,5				5,5
3	Số lượng (trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		250.000			250.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	900.000				900.000
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500				1.157.500
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	100.455				100.455
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		1.000.000			1.000.000
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	1.000.000				1.000.000
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000				100.000
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	10.000.000				10.000.000
5	Lãi suất (%)					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		6%			6%
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	5%				5%
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%				7%
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	10,5%				10,5%
6	Tỷ lệ chuyển đổi					
a	Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)					
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
d	Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI (TIẾP THEO)

STT	Chi tiêu	Tại 01/01/2021	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Tại 30/06/2021
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi	
7	Lãi suất chiết khấu					
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)					
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					
8	Nợ gốc trái phiếu	2.020.300.000.000	250.000.000.000			2.270.300.000.000
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)		250.000.000.000			250.000.000.000
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)	900.000.000.000	-			900.000.000.000
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000				115.750.000.000
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)	1.004.550.000.000	-			1.004.550.000.000
9	Quyền chọn chuyển đổi					
	a Trái phiếu chuyển đổi TCD (25/01/2021)					
	b Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)					
	c Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)					
	d Trái phiếu chuyển đổi Năng lượng sạch (05/12/2020)					

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2021**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
- Lợi nhuận tăng/(giảm) trong kỳ	-	-	-	-	17.078.449.783	10.019.340.251	27.097.790.034
- Tặng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	-	-	(5.790.898.967)	212.455.898.660	206.664.999.693
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	(1.490.765.773)	(4.041.161.068)	(5.531.926.841)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(13.917.717.091)	(13.917.717.091)
Số dư tại 30/06/2020	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	143.452.823.667	614.245.004.630	1.838.840.763.702
Số dư tại 01/01/2021	1.360.057.600.000	(165.000.000)	481.158.791	306.707.661	215.211.939.444	1.387.415.624.996	2.963.308.030.892
- Tăng vốn	674.623.800.000	-	-	-	-	-	674.623.800.000
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	335.889.607.229	142.390.654.469	478.280.261.698
- Tặng/(giảm) do hợp nhất Công ty con	-	-	(4.035.643)	(2.572.462)	(4.236.736.330)	1.208.744.570.648	1.204.501.226.213
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con	-	-	-	-	-	(16.476.089.042)	(16.476.089.042)
- Chia cổ tức tại công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ tại Công ty con	-	-	-	-	(1.608.506.042)	(4.454.418.631)	(6.062.924.673)
Số dư tại 30/06/2021	2.034.681.400.000	(165.000.000)	477.123.148	304.135.199	545.256.304.301	2.717.620.342.440	5.298.174.305.088

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
- Tổ chức, cá nhân khác	2.034.681.400.000	1.360.057.600.000
Cộng	2.034.681.400.000	1.360.057.600.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.360.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	674.623.800.000	280.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.034.681.400.000	1.360.057.600.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	203.468.140	136.005.760
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	203.468.140	136.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	203.468.140	136.005.760
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	203.468.140	136.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	203.468.140	136.005.760

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
- Cổ tức đã công bố:	203.464.852.000	86.404.608.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	203.464.852.000	86.404.608.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	304.135.199	765.691.285
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	477.123.148	484.644.120

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	23.577,63	183.692,75
- EUR	776,87	793,25
- JPY	510.046	880.093,00
Nợ khó đòi đã xử lý	8.318.016.819	8.318.016.819



VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
a. Doanh thu	814.268.970.347	521.990.803.904
- Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	574.720.863.856	326.337.973.824
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.456.082.328	39.963.033.583
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	214.092.024.163	155.689.796.497
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.714.286	15.000.000
- Hàng bán bị trả lại	3.714.286	15.000.000

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	297.102.830.172	308.802.071.211
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.072.611.136	7.662.445.234
- Giá vốn xây lắp	205.577.204.722	133.781.447.890
Cộng	511.752.646.030	450.245.964.335

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.273.671.118	21.870.793.069
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.191.449	96.178.000
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	320.062.434.085	100.100.000.000
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	385.975.510.765	75.026.860.142
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.096.816.318	45.440.267
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	82.713.451	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		150.000.000
Cộng	713.578.337.186	197.289.271.478

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
- Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	213.892.280.271	72.245.588.363
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	703.845.224	133.572.698
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	247.784	13.330.529
- Lỗ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu		1.997.876.712
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	189.818.634.699	49.726.185.394
- Chi phí tài chính khác	18.861.554.621	4.060.065.121
Cộng	423.276.562.599	128.176.618.817

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	30.339.765.768	23.311.567.218
- Chi phí nhân viên	118.546.499	369.339.166
- Chi phí vật liệu, bao bì	235.436.129	267.415.772
- Chi phí đồ dùng văn phòng	162.263.941	766.668
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.407.412.049	20.849.118.607
- Chi phí bằng tiền khác	1.416.107.150	1.824.927.005



5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

	<i>Quý 2 năm 2021</i>	<i>Quý 2 năm 2020</i>
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	<i>133.592.364.846</i>	<i>65.403.129.333</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	26.628.495.328	19.404.047.503
- Chi phí vật liệu quản lý	401.026.921	330.941.551
- Chi phí đồ dùng văn phòng	715.892.329	913.094.994
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.581.717.807	2.308.585.648
- Thuế, phí và lệ phí	922.141.171	1.093.001.008
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)		12.880.619.025
- Phân bổ lợi thế thương mại	72.392.351.490	18.833.838.460
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.694.629.548	6.376.170.221
- Chi phí khác	11.256.110.252	3.262.830.923

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2 năm 2021</i>	<i>Quý 2 năm 2020</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.872.928.931	51.852.533.966
- Chi phí nhân công	47.866.387.932	30.130.353.991
- Chi phí khấu hao	25.903.087.759	9.678.159.734
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.544.160.046	241.771.415.000
- Chi phí bằng tiền khác	31.214.546.748	21.987.849.919
Cộng	<u>802.401.111.416</u>	<u>355.420.312.609</u>

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 2 năm 2021</i>	<i>Quý 2 năm 2020</i>
- Các khoản khác	1.933.023.743	3.773.431.604
Cộng	<u>1.933.023.743</u>	<u>3.773.431.604</u>

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 2 năm 2021</i>	<i>Quý 2 năm 2020</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		6.869.146
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	2.004.773.521	4.200.000
- Các khoản khác	3.306.417.215	3.637.112.739
Cộng	<u>5.311.190.736</u>	<u>3.648.181.885</u>

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 2 năm 2021</i>	<i>Quý 2 năm 2020</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	395.471.891.538	37.698.690.882
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	(34.801.861.043)	(1.834.512.974)
- Tổng thu nhập chịu thuế	360.670.030.495	35.864.177.908
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(3.592.969.168)	(350.909.654)
+ Thu nhập miễn, giảm thuế	(142.492.790.537)	-
- Tổng thu nhập tính thuế	214.584.270.790	35.513.268.254
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	92.051.370.377	19.038.103.559
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	91.737.690.450	19.038.103.559
+ Khoản thuế truy thu	313.679.927	-
+ Khoản thuế miễn giảm	-	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(12.142.745.368)	(89.337.621)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.142.745.368)	(89.337.621)

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	217.924.342.307	15.724.295.915
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	203.468.140	108.005.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.071	146

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	217.924.342.307	15.724.295.915
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	203.468.140	108.005.760
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.071	146

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Trong kỳ Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

<i>Đơn vị</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Công ty con
Công ty Liên doanh Khai thác và Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Côn Bắp	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ Phần Thương Mại Vxperia	Công ty con gián tiếp
Công ty CP ĐT TM DV Gia Khang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp

3789
 TY
 AN
 OC
 AL
 CH

a. Các bên liên quan (Tiếp theo)

<i>Đơn vị</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Phát triển Tâm nhìn Năng Lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Vneco - Vĩnh Long	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Điện Gió Đông Thành 2	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Sustainable Energy Aspiration	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Apollo Development	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Evergreen	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Apollo DV2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG Ever4	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bleu Soleil	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER5	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER6	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BCG EVER7	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Bleu Soleil-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Skylar1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Skylar2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Skylar3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Skylar4	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Greensky Infinitive-1	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Xây lắp Greensky Infinitive-2	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Thương mại Greensky Infinitive-3	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Kỹ thuật điện Greensky Infinitive-4	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Helios Village	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Hanwha BCGE - O&M	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP ĐT TM Dịch Vụ An Khang Land	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Công ty liên kết gián tiếp
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

<i>Đơn vị</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền</i>
Các bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	6.101.113.956
Công ty CP BCG Land	Bán hàng	2.160.000.000
	Cổ tức	44.169.998.400
Công ty CP BCG Energy	Chuyển tiền góp vốn	270.000.000.000
	Phí dịch vụ	3.042.000.000
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Phí dịch vụ	1.440.000.000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Thu lãi tiền hợp tác	1.439.794.520
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Bán hàng	720.000.000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Mượn tiền	11.443.000.000

c. Thu nhập Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Số tiền</i>
Nguyễn Hồ Nam	Chủ tịch HĐQT	180.000.000
Phạm Nguyễn Thiên Chương	Thành viên HĐQT	90.000.000
Nguyễn Thế Tài	Tổng Giám đốc	165.000.000
Nguyễn Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	45.000.000
Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	90.000.000
Hoàng Thị Minh Châu	Giám đốc tài chính - Kế toán trưởng	150.000.000
Đình Hoài Châu	Trưởng ban kiểm soát	60.000.000
Nguyễn Việt Cường	Thành viên ban kiểm soát	45.000.000
Tổng cộng		825.000.000

d. Số dư với các bên liên quan

<i>Đơn vị</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số tiền</i>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	339	1.965.753.422
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	319	68.924.000.000
	337	64.150.000.000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	62.344.128
Công ty CP Năng lượng Hanwa BCG Băng Dương	136	10.000.000
	136	173.219.178
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	216	52.500.000.000
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	136	5.475.000.000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	131	1.389.000.000
Công ty CP BCG Energy	131	2.783.700.000
Công ty CP BCG Land	131	5.337.700.000
	136	44.169.998.400
Công ty CP Phát triển Công nghiệp và Vận tải	131	3.209.000.000
Công ty CP Trading & Consulting	311	2.080.432.764

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin báo cáo bộ phận được trình bày chủ yếu là kết quả kinh doanh lợi nhuận thuần theo bộ phận khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận lợi nhuận thuần bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do trong kỳ công ty chủ yếu hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước nên báo cáo bộ phận về lợi nhuận thuần chủ yếu theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	574.717.149.570	25.456.082.328	214.092.024.163	814.265.256.061
Giá vốn	297.102.830.172	9.072.611.136	205.577.204.722	511.752.646.030
Lợi nhuận gộp	277.614.319.398	16.383.471.192	8.514.819.441	302.512.610.031

3. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu



Lập, ngày 03 tháng 08 năm 2021
Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hồ Nam